

Số: 7300/BKHĐT-CLPT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

V/v báo cáo tình hình thực hiện  
Quy hoạch phát triển nhân lực  
giai đoạn 2011-2020

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của các Bộ ngành, địa phương giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội giai đoạn 2011-2015), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo về tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương mình với những nội dung sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương:

1.1. Thực trạng phát triển nhân lực đến năm 2014:

- Tổng hợp số liệu phát triển nhân lực theo Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển nhân lực theo Quyết định số 291/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ (*Tổng hợp số liệu theo bảng biểu được gửi kèm công văn này*).

- Kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể về phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt trong Quy hoạch.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2011-2020 trong công tác đào tạo, thu hút, sử dụng nhân lực theo các mặt:

- Những kết quả, thành tựu đạt được,
- Các tồn tại, yếu kém và nguyên nhân;
- Giải pháp khắc phục.

2. Đánh giá kết quả lồng ghép các định hướng, chỉ tiêu giải pháp phát triển nhân lực vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của Bộ, ngành, địa phương; kết quả thực hiện và đề xuất kiến nghị trong việc thực hiện Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng kế hoạch tài chính thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

3. Đánh giá những khó khăn, thách thức đối với phát triển nhân lực, đề xuất các kiến nghị và giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao chất lượng công tác phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương mình.

Báo cáo gửi về Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 65 Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội (đồng thời gửi file mềm theo địa chỉ hộp thư [namnc\\_dsi@mpi.gov.vn](mailto:namnc_dsi@mpi.gov.vn)). Thông tin chi tiết liên hệ theo số điện thoại 043.7473777 (CQ); 0979717268.

Đề nghị các Bộ, ngành và địa phương gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15/11/2014 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PTTg Vũ Đức Dam (để b/c);
- Bộ trưởng Bùi Quang Vinh (để b/c);
- Lưu: VT, VCLPT.

195

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
  
*Nguyễn Thế Phương*  
**Nguyễn Thế Phương**

# BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

A. Hệ thống biểu mẫu theo dõi/giám sát và đánh giá thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Chiến lược phát triển nhân lực cả nước

(Kèm theo công văn số: 7300.../BKHDĐT-CLPT, ngày 15...tháng 10 năm 2014)

**Biểu 01A: Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển nhân lực**

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
1. Dân số trong tuổi lao động									
2. Lực lượng lao động (LLLD) từ 15 tuổi trở lên									
3. Số người trong lực lượng lao động (LLLD) từ 15 tuổi trở lên biết chữ									
4. Số người trong lực lượng lao động (LLLD) từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo									
5. Số người trong lực lượng lao động (LLLD) từ 15 tuổi trở lên có việc làm									
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)									

\*Số liệu dự báo

**Biểu 02A: Các chỉ tiêu phát triển đào tạo nhân lực**

Đơn vị: người

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
1. Số người trong nhóm tuổi 6-23 đang đi học									
2. Số người được tuyển học nghề									
3. Số học sinh các trường trung cấp nghề									
4. Số học sinh các trường cao đẳng nghề									
5. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp									
6. Số sinh viên cao đẳng									
7. Số sinh viên đại học									
8. Số học viên cao học									
9. Số lượng nghiên cứu sinh									

\*Số liệu dự báo

**Biểu 03A: Các chỉ tiêu kết quả đào tạo nhân lực**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
1. Số người được dạy nghề ngắn hạn									
2. Số người tốt nghiệp trường trung cấp nghề									
3. Số người tốt nghiệp trường cao đẳng nghề									
4. Số người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp									
5. Số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng									
6. Số sinh viên tốt nghiệp đại học									
7. Số người tốt nghiệp cao học									
8. Số người tốt nghiệp nghiên cứu sinh (bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ)									

\*Số liệu dự báo

**Biểu 04A: Lực lượng lao động theo trình độ học vấn**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Chưa biết chữ									
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học									
3. Tốt nghiệp tiểu học									
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở									
5. Tốt nghiệp trung học phổ thông									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 05A: Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ học vấn**

*Đơn vị: %*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>									
1. Chưa biết chữ									
2. Chưa tốt nghiệp tiêu học									
3. Tốt nghiệp tiêu học									
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở									
5. Tốt nghiệp trung học phổ thông									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 07A: Lao động làm việc theo trình độ học vấn**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Chưa biết chữ									
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học									
3. Tốt nghiệp tiểu học									
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở									
5. Tốt nghiệp trung học phổ thông									

*\*Số liệu dự báo*



**Biểu 08A: Cơ cấu lao động làm việc theo trình độ học vấn**

*Đơn vị: %*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>									
1. Chưa biết chữ									
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học									
3. Tốt nghiệp tiểu học									
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở									
5. Tốt nghiệp trung học phổ thông									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 09A: Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 10A: Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn-Kỹ thuật**

*Đơn vị: %*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 11A: Lao động làm việc trong nền kinh tế theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiên sỹ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 12A: Cơ cấu lao động làm việc trong nền kinh tế theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: %*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 13A: Lao động làm việc trong nền kinh tế theo ngành**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên-Tổng số</b>									
<b>I. Làm việc (có việc làm)</b>									
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp									
2. Thủy sản									
3. Công nghiệp khai thác mỏ									
4. Công nghiệp chế biến									
5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước									
6. Xây dựng									
7. Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân									
8. Khách sạn và nhà hàng									
9. Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc									
10. Tài chính, tín dụng									
11. Hoạt động khoa học và công nghệ									
12. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn									

13. QLNN & ANQP; đảm bảo XH bất buộc																			
14. Giáo dục và đào tạo																			
15. Y tế và hoạt động cứu trợ XH																			
16. Hoạt động VH - TT																			
17. Hoạt động đảng, đoàn thể và hiệp hội																			
18. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng																			
19. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân																			
20. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế																			
<b>II. Không có việc làm (thất nghiệp)</b>																			
<b>III. Năng suất lao động (GDP/lao động làm việc)</b>																			

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 14A: Cơ cấu lao động làm việc trong nền kinh tế theo ngành kinh tế**

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên-Tổng số</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>I. Làm việc (có việc làm)</b>									
1. Nông nghiệp và lâm nghiệp									
2. Thủy sản									
3. Công nghiệp khai thác mỏ									
4. Công nghiệp chế biến									
5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước									
6. Xây dựng									
7. Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân									
8. Khách sạn và nhà hàng									
9. Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc									
10. Tài chính, tín dụng									
11. Hoạt động khoa học và công nghệ									
12. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn									



13. QLNN & ANQP; đảm bảo XH bất buộc																				
14. Giáo dục và đào tạo																				
15. Y tế và hoạt động cứu trợ XH																				
16. Hoạt động VH - TT																				
17. Hoạt động đảng, đoàn thể và hiệp hội																				
18. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng																				
19. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân																				
20. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế																				
<b>II. Không có việc làm (thất nghiệp)</b>																				
<b>III. Năng suất lao động (GDP/lao động làm việc)</b>																				

\*Số liệu dự báo

**Biểu 15A: Nhân lực khu vực hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									
10. Số người có học hàm GS, PGS									
11. Số người có trình độ ngoại ngữ Bậc C trở lên (tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung, Nhật)									
12. Số người được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn trong năm									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 16A: Cơ cấu nhân lực khu vực hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: %*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 17A: Phát triển nhân lực cốt yếu một số lĩnh vực đặc thù**

Đơn vị: người

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
1. Số lao động trình độ Thạc sĩ trở lên và chuyên viên chính trở lên trong lĩnh vực quản lý nhà nước									
2. Số lao động trình độ Thạc sĩ trở lên và nghiên cứu viên chính trở lên trong lĩnh vực khoa học-công nghệ									
3. Số giảng viên đại học, cao đẳng có trình độ Thạc sĩ trở lên và Giảng viên chính trở lên									
4. Số lao động ngành y-dược trình độ Thạc sĩ trở lên, Bác sĩ chuyên khoa I và II trở lên									

\*Số liệu dự báo

**B. Hệ thống biểu mẫu theo dõi/giám sát và đánh giá thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của các Bộ ngành**

**Biểu 01B: Lao động theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sĩ									
9. Tiến sĩ									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 02B: Cơ cấu lao động làm việc theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật**

Đơn vị: %

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>									
1. Không có trình độ CMKT									
2. Dạy nghề ngắn hạn									
3. Trung cấp nghề									
4. Cao đẳng nghề									
5. Trung cấp chuyên nghiệp									
6. Cao đẳng									
7. Đại học									
8. Thạc sỹ									
9. Tiến sỹ									

\*Số liệu dự báo

**Biểu 03B: Phát triển nhân lực cốt yếu của Bộ ngành**

*Đơn vị: người*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
1. Số lao động trình độ Thạc sỹ trở lên và chuyên viên chính trở lên trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ ngành									
2. Số lao động trình độ Thạc sỹ trở lên và nghiên cứu viên chính trở lên trong lĩnh vực khoa học-công nghệ nước của Bộ ngành									
3. Số giảng viên đại học, cao đẳng có trình độ Thạc sỹ trở lên và Giảng viên chính trở lên (Đối với Bộ GD-DT)									
4. Số lao động ngành y-dược trình độ Thạc sỹ trở lên, Bác sỹ chuyên khoa I và II trở lên (Đối với Bộ Y tế)									

*\*Số liệu dự báo*

**Biểu 04B: Số lao động được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề và chuyên môn-kỹ thuật**  
(chỉ tính những người đã tốt nghiệp, hoàn thành các khóa bồi dưỡng, đào tạo)

*Đơn vị: người/năm*

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015*	2020*
<b>Tổng số</b>									
<i>Trong đó:</i>									
1. Dạy nghề ngắn hạn									
2. Trung cấp nghề									
3. Cao đẳng nghề									
4. Trung cấp chuyên nghiệp									
5. Cao đẳng									
6. Đại học									
7. Thạc sỹ									
8. Tiến sỹ									
9. Tiến sỹ									
10. Khác									

*\*Số liệu dự báo*



**C. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi/giám sát và đánh giá thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực theo các giải pháp tài chính (Áp dụng chung cho các Bộ, ngành, địa phương)**

**Biểu 01C: Thực hiện kế hoạch tài chính cho phát triển nhân lực**

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>Tổng số</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015*</b>	<b>2020*</b>
1. Chi ngân sách hàng năm cho giáo dục và đào tạo									
<i>% so tổng chi ngân sách</i>									
2. Chi ngân sách hàng năm cho đào tạo nghề									
<i>% so tổng chi ngân sách</i>									
3. Đầu tư phát triển hàng năm cho giáo dục đào tạo									
<i>% so tổng đầu tư phát triển</i>									
4. Đầu tư phát triển hàng năm cho đào tạo nghề									
<i>% so tổng đầu tư phát triển</i>									

*\*Số liệu dự báo*

